

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Của CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG NGHE NHÌN HÀ NỘI  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 39

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần truyền thông nghe nhìn Hà Nội trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông nghe nhìn Hà Nội tiền thân là Công ty TNHH MTV Nghe nhìn Hà Nội được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109635 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 27 tháng 06 năm 2016.

### Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu  
*Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, xây dựng, chuyển giao công nghệ kỹ thuật thuộc lĩnh vực nghe nhìn, viễn thông và phát thanh truyền hình (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);*
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại  
*Chi tiết: tổ chức các sự kiện truyền hình và biểu diễn các loại hình nghệ thuật (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)*
- Đại lý, môi giới, đấu giá  
*Chi tiết: Đại lý bán buôn, bán lẻ hàng hóa;*
- Sửa chữa máy móc, thiết bị  
*Chi tiết: Dịch vụ kỹ thuật thuộc lĩnh vực nghe nhìn – viễn thông – phát thanh truyền hình;*
- Quảng cáo  
*Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo trên sóng phát thanh truyền hình, trên báo chí, biển hiệu, pano, áp phích;*
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và kinh kiện điện tử viễn thông  
*Chi tiết:*
  - + Bán buôn thiết bị thuộc lĩnh vực nghe nhìn, viễn thông, phát thanh truyền hình, các thể loại phim;
  - + Kinh doanh thiết bị thuộc lĩnh vực nghe nhìn, viễn thông, phát thanh truyền hình, các thể loại phim;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu  
*Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;*
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình  
*Chi tiết:*
  - + Sản xuất các sản phẩm thuộc lĩnh vực văn hóa;





tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2018*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Phùng Bá Tuấn**





Số : 241/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
của Công ty Cổ phần Truyền thông nghe nhìn Hà Nội*

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông nghe nhìn Hà Nội**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần truyền thông nghe nhìn Hà Nội được lập ngày 21/06/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi đã gửi thư đối chiếu xác nhận số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ các biên bản xác nhận công nợ trên. Mặt khác, các hồ sơ tài liệu liên quan đến các khoản công nợ chưa nhận được đầy đủ đối chiếu công ty không còn lưu giữ do vậy chúng tôi không thể xác định tính có thật cũng như khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

- Tại thời điểm 31/12/2017 tổng số nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo thuyết minh V.02; V.03 và V.04 số tiền là 6.042.944.493 VND. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi dẫn đến khoản mục "Phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán đang được phản ánh theo giá gốc là 11.031.709.424 VND thay vì phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được thì khoản mục "Phải thu ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi 6.042.944.493 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng lên 6.042.944.493 VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" sẽ giảm đi tương ứng là 6.042.944.493 VND.

#### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông Nghe nhìn Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh V.04 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó thể hiện khoản phải thu thực tế là tiền chi quỹ khen thưởng phúc lợi không chi tiết được đối tượng số tiền 3.635.672.654 VND trong khi quỹ không được trích lập. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Truyền thông nghe nhìn Hà Nội chưa được kiểm toán.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Chi Thành**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 0647-2018-133-1*

*Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2018*

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Nam Hải**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 4003-2017-133-1*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.335.532.866</b>	<b>5.836.929.725</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	5.335.532.866	5.836.929.725
- Nguyên giá	222		8.748.933.158	8.748.933.158
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.413.400.292)	(2.912.003.433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		42.818.500	42.818.500
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(42.818.500)	(42.818.500)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>302.014.931</b>	<b>154.796.685</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	302.014.931	154.796.685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>19.389.626.233</b>	<b>30.916.429.480</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.622.962.523</b>	<b>16.786.284.366</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.412.532.523</b>	<b>6.631.854.366</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	1.188.991.551	852.130.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	75.450.000	468.885.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	17.973.875	15.675.084
4. Phải trả người lao động	314		199.127.371	159.028.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	407.787.761	1.536.900.206
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác *	319	V.12	523.201.965	3.599.234.132
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.14	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.210.430.000</b>	<b>10.154.430.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	210.430.000	154.430.000
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.13	3.000.000.000	10.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-





**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.766.663.710</b>	<b>14.130.145.114</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>13.766.663.710</b>	<b>14.130.145.114</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.435.251.245	8.435.251.245
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.668.587.535)	(4.305.106.131)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.305.106.131)	826.517.186
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(363.481.404)	(5.131.623.317)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>19.389.626.233</b>	<b>30.916.429.480</b>

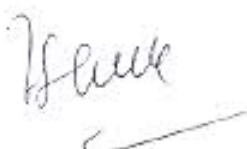
Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Bích Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Huyền

Tổng Giám Đốc



Phùng Bá Tuấn

BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.913.777.814	4.041.535.085
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.913.777.814	4.041.535.085
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.527.560.639	1.733.286.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.386.217.175	2.308.248.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.850.389	469.751.280
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	283.583.548	701.006.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		283.541.667	700.928.186
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	161.692.813	45.646.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.759.810.473	3.934.594.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(1.808.019.270)	(1.903.247.273)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.445.567.460	687.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.029.594	3.915.376.044
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.444.537.866	(3.228.376.044)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(363.481.404)	(5.131.623.317)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(363.481.404)	(5.131.623.317)

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Bích Hương

Vũ Thị Huyền

Phùng Bá Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.491.388.000	5.381.963.258
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.015.514.426)	(6.086.291.177)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.592.127.012)	(1.465.120.740)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(283.583.548)	(537.513.356)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	464.149.358	40.282.020.750
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.876.006.331)	(31.360.457.601)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.811.693.959)</b>	<b>6.214.601.134</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.146.661.635)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.850.389	469.751.280
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10.850.389</b>	<b>(1.676.910.355)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.000.000.000)	(7.491.158.866)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.000.000.000)</b>	<b>7.708.841.134</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(10.800.843.570)</b>	<b>12.246.531.913</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.344.442.451	1.097.988.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(41.881)	(78.378)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>2.543.557.000</b>	<b>13.344.442.451</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu

  
Nguyễn Bích Hương

Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Huyền





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông nghe nhìn Hà Nội tiền thân là Công ty TNHH MTV Nghe nhìn Hà Nội được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109635 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 27 tháng 06 năm 2016.

#### Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu  
*Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, xây dựng, chuyển giao công nghệ kỹ thuật thuộc lĩnh vực nghe nhìn, viễn thông và phát thanh truyền hình (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);*
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiếp thương mại  
*Chi tiết: tổ chức các sự kiện truyền hình và biểu diễn các loại hình nghệ thuật (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)*
- Đại lý, môi giới, đấu giá  
*Chi tiết: Đại lý bán buôn, bán lẻ hàng hóa;*
- Sửa chữa máy móc, thiết bị  
*Chi tiết: Dịch vụ kỹ thuật thuộc lĩnh vực nghe nhìn – viễn thông – phát thanh truyền hình;*
- Quảng cáo  
*Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo trên sóng phát thanh truyền hình, trên báo chí, biển hiệu, pano, áp phích;*
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và kinh kiện điện tử viễn thông  
*Chi tiết:*
  - + Bán buôn thiết bị thuộc lĩnh vực nghe nhìn, viễn thông, phát thanh truyền hình, các thể loại phim;
  - + Kinh doanh thiết bị thuộc lĩnh vực nghe nhìn, viễn thông, phát thanh truyền hình, các thể loại phim;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
*Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;*
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình  
*Chi tiết: + Sản xuất các sản phẩm thuộc lĩnh vực văn hóa;*

– Sản xuất các loại phim video, phim nhựa các thể loại, các chương trình quảng cáo, các chương trình giải trí ca nhạc;

- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm thuộc lĩnh vực văn hóa*

Trụ sở chính của Công ty tại: 26 phố Hàng Dâu, phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 1.000.000 cổ phần

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

### 7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.





Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

**7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm

## 8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi



vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## 12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam



kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **16. Doanh thu**



### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;



- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

#### ***Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản***

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## 19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	16.923.729	18.851.724
- Tiền gửi tại ngân hàng	2.526.633.271	13.325.590.727
+ Tiền gửi VND	2.517.355.103	13.315.974.942
+ Tiền gửi ngoại tệ	9.278.168	9.615.785
<b>Cộng</b>	<b>2.543.557.000</b>	<b>13.344.442.451</b>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.456.585.886</b>	<b>-</b>	<b>3.229.655.886</b>	<b>-</b>
Công ty nước giải khát VN (*)	358.454.507		358.454.507	
Công ty Q/C ảnh sáng mặt trời (*)	327.703.686		327.703.686	
Công ty điện tử Tiến Đạt (*)	511.617.345		511.617.345	
TT Dịch vụ việc làm HN				
Khách hàng khác (*)	* 1.827.280.348		1.827.280.348	
Khác	431.530.000		204.600.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.456.585.886</b>	<b>-</b>	<b>3.229.655.886</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản công nợ phải thu không có hồ sơ chứng minh số tiền: 2.813.085.742 VND

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.643.982.051</b>	<b>-</b>	<b>2.643.982.051</b>	<b>-</b>
Công ty FSC	958.041.943		958.041.943	
Công ty TNHH tổ chức sự kiện Việt	730.256.000		730.256.000	
Trả trước cho người bán khác	955.684.108		955.684.108	
<b>Cộng</b>	<b>2.643.982.051</b>	<b>-</b>	<b>2.643.982.051</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản công nợ trả trước cho người bán không có hồ sơ chứng minh: 2.636.482.051 VND

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.855.044.726	-	4.977.265.250	-
- Phải thu về cổ phần hóa	115.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	487.561.200	-	708.270.422	-
- Phải thu khác	4.252.483.526	-	4.268.994.828	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	3.635.672.654	-	3.635.672.654	-
<i>Các khoản tạm ứng của CBNV đã nghỉ việc (*)</i>	76.568.200	-	76.568.200	-
<i>Các khoản tạm ứng của các đối tượng ngoài công ty (*)</i>	516.808.500	-	516.808.500	-
<i>Tạm ứng của CBNV đã nghỉ việc (có thể thu được)</i>	23.434.172	-	39.945.474	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.855.044.726</b>	<b>-</b>	<b>4.977.265.250</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty không thể xác định khoản công nợ phải thu là có thật số tiền: 593.376.700 VND

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối năm  
VND

Số đầu năm  
VND

a. Ngắn hạn	21.032.199	30.734.288
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	21.032.199	30.734.288
b. Dài hạn	302.014.931	154.796.685
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ dài hạn	218.264.029	114.919.130
- Chi phí trả trước dài hạn khác	83.750.902	39.877.555
<b>Cộng</b>	<b>323.047.130</b>	<b>185.530.973</b>

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	4.991.816.000	2.664.117.158	1.093.000.000	-	8.748.933.158
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.991.816.000</b>	<b>2.664.117.158</b>	<b>1.093.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.748.933.158</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.714.868.371	408.644.860	788.490.202	-	2.912.003.433
Số tăng trong năm	152.581.356	305.314.099	43.501.404	-	501.396.859
- <i>Khấu hao trong năm</i>	152.581.356	305.314.099	43.501.404	-	501.396.859
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.867.449.727</b>	<b>713.958.959</b>	<b>831.991.606</b>	<b>-</b>	<b>3.413.400.292</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.276.947.629	2.255.472.298	1.049.498.596	-	5.836.929.725
Tại ngày cuối năm	3.124.366.273	1.950.158.199	261.008.394	-	5.335.532.866



- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 609.952.748 VND

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm		42.818.500	42.818.500
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>42.818.500</b>	<b>42.818.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		42.818.500	42.818.500
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>42.818.500</b>	<b>42.818.500</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 42.828.500 VND

**8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.188.991.551</b>	<b>1.188.991.551</b>	<b>852.130.884</b>	<b>852.130.884</b>
Đài truyền hình Hà Nội	306.467.550	306.467.550	306.467.550	306.467.550
Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản AMD GROUP		-	242.000.000	242.000.000
Nhà hát Tuổi trẻ		-	88.000.000	88.000.000
Công ty TNHH Thẩm Định giá và Giám định Việt Nam	126.500.000	126.500.000		-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và thương mại	204.375.000	204.375.000		
Phải trả nhà cung cấp khác	551.649.001	551.649.001	215.663.334	215.663.334
<b>Cộng</b>	<b>1.188.991.551</b>	<b>1.188.991.551</b>	<b>852.130.884</b>	<b>852.130.884</b>



Phải trả các bên liên quan là:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và thương mại	204.375.000	204.375.000	-	-

Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch là cổ đông lớn của công ty

## 9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP phát triển trung tâm Việt Ba	-	-	124.659.524	124.659.524
Công ty TNHH Truyền thông LKC	-	-	64.680.000	64.680.000
Công ty Sản xuất TMDV Quảng cáo Nghiệp Thăng	-	-	229.806.400	229.806.400
Công ty TNHH Truyền thông Sơn Trà	45.450.000	45.450.000	-	-
Hãng phim Hội nhà văn	30.000.000	30.000.000	-	-
Người mua trả tiền trước khác	-	-	49.740.000	49.740.000
<b>Cộng</b>	<b>75.450.000</b>	<b>75.450.000</b>	<b>468.885.924</b>	<b>468.885.924</b>

## 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VND

Diễn giải	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả	Số thuế phải nộp	Số thuế thực tế nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT phải nộp	279.093.225	-	251.268.173	127.954.761	155.779.813	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.215.708	30.968.916	26.210.749	-	17.973.875
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	359.376	673.711.830	674.071.206	-	-
Các khoản thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.100.000	1.026.838	3.126.838	-	-
<b>Cộng</b>	<b>279.093.225</b>	<b>15.675.084</b>	<b>958.975.757</b>	<b>833.363.554</b>	<b>155.779.813</b>	<b>17.973.875</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>407.787.761</b>	<b>1.536.900.206</b>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài ( 2008+2009+2010) (*)</i>		983.248.809
<i>Chi phí thuê nhà, tiền thuê đất</i>	290.747.761	348.611.397
<i>Tiền thuê nhà chưa có hóa đơn</i>	117.040.000	205.040.000
<b>Cộng</b>	<b>407.787.761</b>	<b>1.536.900.206</b>

**12. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>523.201.965</b>	<b>3.599.234.132</b>
- Kinh phí công đoàn	40.111.835	10.851.541
- Bảo hiểm xã hội	-	34.594.690
- Bảo hiểm y tế	-	5.987.548
- Doanh thu chưa thực hiện	465.454.545	145.454.546
- Phải trả về cổ phần hóa	-	3.378.009.771
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.661.130
- Dư Có tài khoản phải thu khác	17.635.585	21.674.906
<b>b. Dài hạn</b>	<b>210.430.000</b>	<b>154.430.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	210.430.000	154.430.000
<b>Cộng</b>	<b>733.631.965</b>	<b>3.753.664.132</b>



13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ					
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	
b. Vay dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
- Vay dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
<b>Vay bên liên quan</b>							
+ Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và thương mại	3.000.000.000	3.000.000.000	*	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	

Tại thời điểm phát sinh giao dịch vay tiền Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và thương mại là cổ đông lớn của công ty

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn

+ Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và thương mại

- Hợp đồng vay tiền số: 01/2016/HĐVT ngày 07/07/2016

Số tiền vay: 10.700.000.000 VND.

Thời hạn vay: 36 tháng

Mục đích vay: Vay trả nợ các khoản phải nộp vào MSNN

Lãi suất vay: Theo từng thời điểm theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Đảm bảo cho khoản vay: tín chấp

Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 2.500.000.000 VND.

- Hợp đồng vay tiền số: 05/2016/HĐVT ngày 17/08/2016

Số tiền vay: 5.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 36 tháng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Lãi suất vay: Theo từng thời điểm theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Đảm bảo cho khoản vay: tín chấp

Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 500.000.000 VND.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGHE NHÌN HÀ NỘI**

26 Hàng Dầu, P. Hàng Bạc, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	438.484.079		4.387.166.671	231.179.773	100.000.000	2.260.891.996	(3.616.990.834)	3.800.731.685
- Tăng vốn do CPH	9.561.515.921	8.435.251.245					4.203.893.080	22.200.660.246
- Lãi trong kỳ trước							(5.131.623.317)	(5.131.623.317)
- Phạt chậm nộp thuế								
- Giảm do CPH			(4.387.166.671)	(231.179.773)	(100.000.000)	(2.260.891.996)		(6.979.238.440)
- Tăng khác								
- Giảm khác (*)								
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>8.435.251.245</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(4.305.106.131)</b>	<b>14.130.145.114</b>
- Tăng vốn trong năm								
- Lãi trong năm							(363.481.404)	(363.481.404)
- Tỷ lệ thu lao HDQT								
- Tăng khác								
- Giảm trong năm								
- Cổ tức phải trả								
- Giảm khác								
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>8.435.251.245</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(4.668.587.535)</b>	<b>13.766.663.710</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

12/2025, 1/2018



	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp của Nhà nước	4.620.000.000	4.620.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và thương mại	4.259.000.000	4.259.000.000
Bà Lê Thị Hồng Thanh	1.121.000.000	1.121.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	5.913.777.814	4.041.535.085
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.913.777.814	4.041.535.085
Doanh thu thuần	5.913.777.814	4.041.535.085

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.527.560.639	1.733.286.158
<b>Cộng</b>	<b>2.527.560.639</b>	<b>1.733.286.158</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.850.389	469.751.280
<b>Cộng</b>	<b>10.850.389</b>	<b>469.751.280</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	283.541.667	700.928.186
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	41.881	78.378
<b>Cộng</b>	<b>283.583.548</b>	<b>701.006.564</b>

**5. CHI PHÍ SXKD THEO YÊU TỎ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ**

Năm nay Năm trước

	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	3.222.833.455	2.126.639.731
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	503.780.351	308.855.447
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.451.716	107.050.335
- Thuế, phí, lệ phí	2.000.000	337.746.714
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.019.230	2.321.399.605
- Chi phí khác bằng tiền	712.102.625	550.379.247
	<b>5.103.187.377</b>	<b>5.752.071.079</b>

Trong đó bao gồm

**a. Chi phí sản xuất**

Năm nay Năm trước

	VND	VND
- Chi phí nhân công	85.000.000	57.600.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.684.091	1.714.230.163
<b>Cộng</b>	<b>181.684.091</b>	<b>1.771.830.163</b>

**b. Chi phí bán hàng**

Năm nay Năm trước

	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.692.813	45.646.182
<b>Cộng</b>	<b>161.692.813</b>	<b>45.646.182</b>

**c. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Năm nay Năm trước

	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	3.137.833.455	2.069.039.731
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	503.780.351	308.855.447
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	146.451.716	107.050.335
- Thuế, phí, lệ phí	2.000.000	337.746.714
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.642.326	561.523.260
- Chi phí khác bằng tiền	712.102.625	550.379.247
<b>Cộng</b>	<b>4.759.810.473</b>	<b>3.934.594.734</b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

Năm nay Năm trước

	VND	VND
- Thu nhập khác	1.445.567.460	687.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.445.567.460</b>	<b>687.000.000</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

Năm nay Năm trước

	VND	VND
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế	1.029.594	3.915.376.044
<b>Cộng</b>	<b>1.029.594</b>	<b>3.915.376.044</b>



### 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(363.481.404)	(5.131.623.317)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.029.594	3.915.376.044
Các khoản điều chỉnh tăng	1.029.594	3.915.376.044
- Chi phí phạt chậm nộp	1.029.594	3.915.376.044
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	(362.451.810)	(1.216.247.273)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.543.557.000	-	13.344.442.451	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.311.630.612	-	8.206.921.136	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.855.187.612</b>	<b>-</b>	<b>21.551.363.587</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	3.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.922.623.516	4.605.795.016
Chi phí phải trả	407.787.761	1.536.900.206
<b>Cộng</b>	<b>5.330.411.277</b>	<b>16.142.695.222</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.543.557.000			2.543.557.000
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.311.630.612	-		8.311.630.612
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.855.187.612</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.855.187.612</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.344.442.451			13.344.442.451
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.206.921.136	-		8.206.921.136
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.551.363.587</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.551.363.587</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	-	3.000.000.000		3.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.712.193.516	210.430.000		1.922.623.516
Chi phí phải trả	407.787.761			407.787.761
<b>Cộng</b>	<b>2.119.981.277</b>	<b>3.210.430.000</b>	<b>-</b>	<b>5.330.411.277</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-	10.000.000.000		10.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.451.365.016	154.430.000		4.605.795.016
Chi phí phải trả	1.536.900.206			1.536.900.206
<b>Cộng</b>	<b>5.988.265.222</b>	<b>10.154.430.000</b>	<b>-</b>	<b>16.142.695.222</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu khác</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	5.913.777.814	-	5.913.777.814
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>5.913.777.814</b>	-	<b>5.913.777.814</b>
Chi phí bộ phận	2.527.560.639	-	2.527.560.639
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>3.386.217.175</b>	-	<b>3.386.217.175</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>4.921.503.286</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1.535.286.111)
Doanh thu hoạt động tài chính			10.850.389
Chi phí tài chính			283.583.548
Thu nhập khác			1.445.567.460
Chi phí khác			1.029.594
Thuế TNDN hiện hành			-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>(363.481.404)</b>

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	29,08	19,38
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	70,92	80,62
<b>1.2 Bộ trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,00	54,30
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	(28,00)	(53,30)
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,45	1,84
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	5,70	3,76
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,05	2,01



3. Tỷ suất sinh lời

3.1 Lợi nhuận / doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác % (4,93) (98,72)

- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác % (4,93) (98,72)

3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản % (1,45) (16,60)

- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản % (1,45) (16,60)

3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH % (2,61) (36,32)

**5. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Truyền thông Nghe Nhìn Hà nội chưa được kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Bích Hương

Vũ Thị Huyền

Phùng Bá Tuấn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY 04 -01- 2019

SỐ: 0014 QUYỀN SỞ: 01 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hương